CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014

VN VIT HNG
Digitally signed by VN VIT HNG
Date: 2015.01.20 16:26:30 +07:00

Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy LILAMA
Địa chỉ: 72E - đường Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2014

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	1/1/2014
	1	2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**158,318,430,013**	**161,632,723,656**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**11,702,743,691**	**7,369,091,778**
1.	Tiền	111	V.01	11,702,743,691	7,041,331,361
2.	Các khoản tương đương tiền	112			327,760,417
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**515,000,000**	**127,000,000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		515,000,000	127,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**95,540,254,951**	**81,255,544,215**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.03	104,994,752,112	90,066,593,658
2.	Trả trước cho người bán	132		778,616,123	1,471,576,406
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.04	732,620,463	683,107,898
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10,965,733,747)	(10,965,733,747)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**44,892,927,315**	**68,337,622,236**
1.	Hàng tồn kho	141	V.05	45,102,866,265	68,547,561,186
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209,938,950)	(209,938,950)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5,667,504,056**	**4,543,465,427**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50,000,000	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			776,570,018
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		5,617,504,056	3,766,895,409
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**14,418,525,929**	**19,402,263,982**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**9,416,396,516**	**11,828,648,596**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9,416,396,516	11,809,515,863
	- Nguyên giá	222		49,598,261,070	49,795,044,754
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(40,181,864,554)	(37,985,528,891)
2.	Tài sản thuê tài chính	224	V.07	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
	- Nguyên giá	228			-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09		19,132,733
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5,002,129,413**	**7,573,615,386**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4,809,449,413	7,304,435,386
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		192,680,000	269,180,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**172,736,955,942**	**181,034,987,638**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	1/1/2014
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**127,003,444,171**	**136,229,861,124**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**125,908,117,207**	**124,610,370,267**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	53,798,968,013	50,879,181,980
2.	Phải trả người bán	312	V.12	28,227,391,437	18,414,856,331
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.13	21,932,325,813	27,409,894,891
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2,123,112,449	4,095,642,591
5.	Phải trả công nhân viên	315		7,561,580,114	9,982,066,280
6.	Chi phí phải trả	316	V.15	4,195,959,212	3,677,679,480
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	7,907,212,803	10,055,628,749
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		161,567,366	95,419,965
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,095,326,964**	**11,619,490,857**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.17	693,771,423	621,000,000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.18	401,555,541	10,998,490,857
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**45,733,511,771**	**44,805,126,514**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**45,733,511,771**	**44,805,126,514**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		637,913,643	571,766,242
4.	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		5,602,116,171	5,535,968,770
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		503,857,190	503,857,190
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,235,351,267	2,439,260,812
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**172,736,955,942**	**181,034,987,638**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	1/1/2014
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1,022,844,387	1,022,844,387
5	Ngoại tệ các loại (USD)		90.66	3,681.66
6	Dự toán chi hoạt động		-	-
7	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Mạnh Thành		TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Triều

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA – TP. NINH BÌNH – T. NINH BÌNH

Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy LILAMA
Địa chỉ: 72E - đường Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.20**	**71,503,768,995**	**34,502,154,090**	**160,685,438,407**	**115,581,762,465**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**V.21**	**71,503,768,995**	**34,502,154,090**	**160,685,438,407**	**115,581,762,465**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.22**	**68,372,414,033**	**31,760,518,614**	**145,618,279,710**	**99,452,400,627**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3,131,354,962**	**2,741,635,476**	**15,067,158,697**	**16,129,361,838**
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.23	13,981,730	27,171,713	60,196,439	168,910,370
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,550,055,000	1,551,163,968	5,720,166,779	5,581,134,269
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,550,055,000	1,551,163,968	5,720,166,779	5,581,134,269
8. Chi phí bán hàng	24				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,685,054,878	1,634,504,754	9,282,022,442	9,332,548,547
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	**30**		**(1,089,773,186)**	**(416,861,533)**	**125,165,915**	**1,384,589,392**
11. Thu nhập khác	31	V.25	2,528,564,400	325,355,196	2,743,052,900	400,846,862
12. Chi phí khác	32	V.26	169,916,868	14,005,560	233,509,032	21,505,560
13. Lợi nhuận khác	**40**		**2,358,647,532**	**311,349,636**	**2,509,543,868**	**379,341,302**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1,268,874,346**	**(105,511,897)**	**2,634,709,783**	**1,763,930,694**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	279,152,356	(26,377,974)	543,063,272	440,982,674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**989,721,990**	**(79,133,923)**	**2,091,646,511**	**1,322,948,020**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**303**	**(24)**	**641**	**405**

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Mạnh Thành		TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Triều

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA - TP. NINH BÌNH - T. NINH BÌNH

Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy LILAMA
Địa chỉ: 72E - đường Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		156,440,132,658	167,249,462,217
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(86,067,221,892)	(110,913,098,388)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44,503,080,259)	(51,977,263,418)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,742,128,979)	(5,540,448,168)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(546,348,606)	(1,590,457,280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,320,191,504	1,452,918,500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25,457,587,089)	(11,845,426,844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**4,443,957,337**	**(13,164,313,381)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,015,481,819)	(4,073,350,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,169,760,417)	(5,937,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,654,760,417	5,810,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60,196,439	168,910,370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(1,470,285,380)**	**(4,031,440,539)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		128,597,041,870	107,802,129,655
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(125,604,484,414)	(92,055,442,145)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,632,577,500)	(3,265,155,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**1,359,979,956**	**12,481,532,510**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**4,333,651,913**	**(4,714,221,410)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**7,369,091,778**	**12,083,313,188**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**11,702,743,691**	**7,369,091,778**

Ninh Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Mạnh Thành		Nguyễn Văn Triều

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QD - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thuỷ lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thuỷ điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí nhà ở cho công nhân.
- Chi phí đào tạo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;Vốn khác

của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền

	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Tiền mặt tại quỹ	449,649,068	1,722,271,223
Tiền gửi ngân hàng	11,253,094,623	5,319,060,138
Các khoản tương đương tiền	-	327,760,417
Cộng	**11,702,743,691**	**7,369,091,778**

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 đồng		1/1/2014 đồng	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		-		-
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn		-		-
Đầu tư ngắn hạn khác		515,000,000		127,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
Cộng		**515,000,000**		**127,000,000**

3 . Phải thu khách hàng

STT	Khách hàng	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	49,065,587,435	37,946,671,221
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	3,414,858,572	3,414,858,572
3	Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	10,888,720,654	10,888,720,654
4	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	6,279,142,893	89,231,077
5	Công ty TNHH XNK thủ công mỹ nghệ Đông Thành	2,603,965,600	2,603,965,600
6	Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn	-	1,871,757,434
7	Công ty Cổ phần Lisemco	2,962,748,438	3,162,748,438
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VIFRICO	1,474,087,300	1,474,087,300
9	Công ty Cổ phần Lisemco 2	2,132,793,718	2,432,793,718
10	Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	14,917,166,546	14,917,166,546
11	Công ty liên doanh Xây dựng Hà Nội - Bắc Kinh	3,350,989,756	3,350,989,756
12	Các khách hàng khác	7,904,691,200	7,913,603,342
	Cộng	**104,994,752,112**	**90,066,593,658**

4 . Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Phải thu khác		
Phải thu tiền bảo hiểm cán bộ công nhân viên	236,058,203	176,655,919
Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính		
Phải thu khác	494,748,205	506,451,979

Cộng	**730,806,408**	**683,107,898**

5 . Hàng tồn kho

	31/12/2014	1/1/2014
	đồng	đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7,985,866,275	28,468,738,032
Công cụ, dụng cụ	2,826,597,731	1,479,337,164
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33,859,854,003	38,168,937,734
Thành phẩm	430,548,256	430,548,256
Cộng	**45,102,866,265**	**68,547,561,186**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(209,938,950)**	**(209,938,950)**
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	**44,892,927,315**	**68,337,622,236**

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

7 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	**Phương tiện vận tải**	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	
Số giảm trong kỳ	-	
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	**Phần mềm máy tính**	**Quyền sử dụng đất**	**Tài sản cố định vô hình khác**	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-		-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				

Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Xây dựng cơ bản dở dang		
- *Tường rào nhà máy cơ khí Lilama Nam Định*		*19,132,733*
- *Công trình khác*	-	
Cộng	**-**	**19,132,733**

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Công cụ, dụng cụ hành chính	18,800,000	108,026,488
Công cụ, dụng cụ sản xuất	42,736,167	679,749,875
Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Vũng Áng	2,118,759	334,327,308
Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Mông Dương 1	197,707,181	385,512,939
Thép làm biện pháp công trình Mông Dương	88,980,959	4,315,580,410
Kinh phí đào tạo lớp học hàn	1,972,961,925	1,481,238,366
Thép làm biện pháp công trình vôi hoá Hương Hải	549,554,795	
Thép làm biện pháp công trình NM Lọc dầu Nghi Sơn	182,671,034	
Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	1,415,248,349	
Xây dựng KTX nhà máy XM Tam Điệp	64,267,630	
Phân bổ chi phí dài hạn khác	274,402,614	
Cộng	**4,809,449,413**	**7,304,435,386**

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Vay ngắn hạn	53,342,710,865	50,345,181,980
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình (*)*	*53,342,710,865*	*50,345,181,980*
Nợ dài hạn đến hạn trả	456,257,148	534,000,000
- *Ngân hàng TMCP Tienphong CN Thăng Long - Hà Nội (**)*	*132,257,148*	*210,000,000*
- *Ngân hàng TMCP LienVietpost bank CN Ninh Bình (***)*	*324,000,000*	*324,000,000*
Cộng	**53,798,968,013**	**50,879,181,980**

(*) Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10405/14/HĐ ngày 21/07/2014, hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 đồng; trong đó: vay bổ sung vốn lưu động là 55.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(*): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tienphong CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 613-11.14/HĐTD/TPBANK.TLG ngày 05/12/2014. Tổng số tiền vay 540.050.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 4.5%/năm; lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của Tienphong bank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2.5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP LienVietpost Bank Chi nhánh Ninh Bình theo HĐTD số N052013/HĐTD-LBP.NB ngày 09/08/2013. Tổng số tiền vay là: 1.080.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 tháng, lãi suất cho vay áp dụng mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP LienVietpost bank. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

12 . Phải trả người bán

STT	Khách hàng	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
1	Chi nhánh Hà Nội Công ty CP Vận tải dầu khí Việt	83,000,000	83,000,000
2	Cty cổ phần Bình Tiến	103,503,650	353,503,650
3	Cty Cổ Phần Dịch Vụ Thành Quả	915,600,000	691,960,000
4	Cty cổ phần LILAMA 10	554,681,217	554,681,217
5	Cty Cổ Phần LILAMA 69-1	61,450	177,825,800
6	Cty TNHH Anh Điệp	277,757,727	141,781,843
7	Cty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	2,916,417,463	2,592,185,837
8	Cty TNHH một thành viên Ngọc Thắng	378,627,855	227,177,330
9	Cty TNHH Phúc Thành	276,837,219	276,837,219
10	Cty TNHH SX TM Quang Ba	265,962,142	298,862,016
11	Cty TNHH Thi Sơn	200,000,000	200,000,000
12	Cty TNHH Thiết Bị Vật Tư Vinh Tiến	319,000,900	342,477,650
13	Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	298,417,243	298,417,243
15	Công ty CP TM và CN Nguyên Hạnh	1,219,358,800	1,104,496,800
16	Công Ty CP Đóng Tàu & CTTB LILAMA 69-3 Cửa Ông		555,139,997
17	Công ty CP Đầu tư bất động sản An Bình	7,218,586,534	1,047,026,193
18	Công Ty TNHH MTV Cơ Giới & Xây Lắp Bảo Minh	343,500,000	735,600,000
19	Công Ty TNHH Một TV Chống Ăn mòn Trần Hảo 126	2,655,312,623	814,846,463
20	Công ty Xây lắp Công Nghiệp	-	604,156,523
21	Cửa hàng Kim Khí Điện Máy	195,897,456	197,144,606
22	Cửa hàng máy,thiết bị,dụng cụ Cơ Khí	270,977,281	204,475,681
23	DNTN Quốc Khánh Ban Mê	191,433,091	538,089,160
24	Doanh Nghiệp tư nhân Xuân Quang	82,305,000	151,555,000
25	Nhà máy Xi măng Hệ Dưỡng	173,803,459	173,803,459
26	Phải trả khách hàng khác	9,286,350,327	6,049,812,644
	Tổng	**28,227,391,437**	**18,414,856,331**

13 . Người mua trả tiền trước

STT	Khách hàng	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	21,336,667,183	26,582,396,446
2	Công ty CP Đầu tư tài chính và BĐS Việt	404,164,850	636,004,050
3	Tecpro System limited	191,493,780	191,493,780

Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (chế tạo)		9,738,884,431
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (lắp đặt)		849,046,067
Cộng	**401,555,541**	**10,998,490,857**

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	16,652,290,000	16,652,290,000
Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	**32,651,550,000**	**32,651,550,000**

19.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp cuối năm	32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,265,155,000	4,244,701,500

19.4. Cổ phiếu	31/12/2014	1/1/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	989,721,990	(79,133,923)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	989,721,990	(79,133,923)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	303	(24)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	71,503,768,995	34,502,154,090
Cộng	**71,503,768,995**	**34,502,154,090**

21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng

Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (chế tạo)		9,738,884,431
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (lắp đặt)		849,046,067
Cộng	**401,555,541**	**10,998,490,857**

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	16,652,290,000	16,652,290,000
Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	**32,651,550,000**	**32,651,550,000**

19.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp cuối năm	32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,265,155,000	4,244,701,500

19.4. Cổ phiếu	31/12/2014	1/1/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	989,721,990	(79,133,923)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	989,721,990	(79,133,923)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	303	(24)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	71,503,768,995	34,502,154,090
Cộng	**71,503,768,995**	**34,502,154,090**

21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng

Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	71,503,768,995	34,502,154,090
Cộng	**71,503,768,995**	**34,502,154,090**

22 . Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp	68,372,414,033	31,760,518,614
Cộng	**68,372,414,033**	**31,760,518,614**

23 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,981,730	27,171,713
Thu tài chính khác		
Cộng	**13,981,730**	**27,171,713**

24 . Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng
Lãi tiền vay	1,550,055,000	1,551,163,968
Cộng	**1,550,055,000**	**1,551,163,968**

25 . Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng
Thu nhập khác	2,528,564,400	325,355,196
	2,528,564,400	**325,355,196**

26 . Chi phí khác

	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng
Chi phí khác	169,916,868	14,005,560
Tổng	**169,916,868**	**14,005,560**

27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm 2014 đồng	Quý 4 năm 2013 đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1,268,874,346	(105,511,897)
b. Khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN		-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	1,268,874,346	(105,511,897)
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	279,152,356	(26,377,974)
Cộng	**279,152,356**	**(26,377,974)**

Ninh Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Mạnh Thành	Phùng Quang Minh	Nguyễn Văn Triều

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	-					
Số dư đầu kỳ	**9,367,111,493**	**13,444,400,364**	**26,115,721,196**	**126,710,252**	**741,101,449**	**49,795,044,754**
Số tăng trong kỳ	-	299,318,182	716,163,637	-	-	1,015,481,819
- Mua trong năm		*299,318,182*	*716,163,637*			*1,015,481,819*
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1,212,265,503	-	-	-	-	1,212,265,503
- Điều chuyển xuống CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	*1,212,265,503*	-	-	-	-	*1,212,265,503*
Số dư cuối kỳ	**8,154,845,990**	**13,743,718,546**	**26,831,884,833**	**126,710,252**	**741,101,449**	**49,598,261,070**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**5,943,528,077**	**11,551,310,868**	**19,895,033,254**	**80,004,345**	**515,652,347**	**37,985,528,891**
Số tăng trong kỳ	279,961,370	749,904,726	2,143,247,610	15,774,000	68,929,325	3,257,817,031
- Khấu hao trong kỳ	*279,961,370*	*749,904,726*	*2,143,247,610*	*15,774,000*	*68,929,325*	*3,257,817,031*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-			-
Số giảm trong kỳ	1,061,481,368	-	-	-	-	1,061,481,368
- Điều chuyển xuống CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	1,061,481,368					1,061,481,368
Số dư cuối kỳ	**5,162,008,079**	**12,301,215,594**	**22,038,280,864**	**95,778,345**	**584,581,672**	**40,181,864,554**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**3,423,583,416**	**1,893,089,496**	**6,220,687,942**	**46,705,907**	**225,449,102**	**11,809,515,863**
Tại ngày cuối kỳ	**2,992,837,911**	**1,442,502,952**	**4,793,603,969**	**30,931,907**	**156,519,777**	**9,416,396,516**

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	**32,651,550,000**	**3,102,723,500**	**477,530,242**	**5,535,968,770**	**503,857,190**	**2,993,904,292**	**45,265,533,994**
Lãi trong năm trước						1,322,948,020	1,322,948,020
Trích lập các quỹ			94,236,000				94,236,000
Phân phối lợi nhuận						245,014,000	245,014,000
Chia cổ tức						1,632,577,500	1,632,577,500
Giảm khác							-
Số dư đầu kỳ này	**32,651,550,000**	**3,102,723,500**	**571,766,242**	**5,535,968,770**	**503,857,190**	**2,439,260,812**	**44,805,126,514**
Lãi năm nay						2,091,646,511	2,091,646,511
Tăng khác							-
Trích lập các quỹ			66,147,401	66,147,401			132,294,802
Phân phối lợi nhuận (*)						264,589,604	264,589,604
Chia cổ tức						979,546,500	979,546,500
Giảm khác (**)						51,419,952	51,419,952
Số dư cuối kỳ này	**32,651,550,000**	**3,102,723,500**	**637,913,643**	**5,602,116,171**	**503,857,190**	**3,235,351,267**	**45,733,511,771**